

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/KDTM-ST
Ngày: 12-8-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Song Hoàn
2. Bà Ngô Thị Thúy Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh - Tòa án nhân dân
thành phố Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên
tòa:** Không tham gia.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 57/2024/KDTMST ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2024/QĐHPT ngày 25-7-2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH X

Địa chỉ: Số A B đường Q, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc B, chức vụ Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Trúc N Và/ Hoặc Nguyễn Thị Thanh T (cả hai có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A B đường Q, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH X1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số H Đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị H, chức vụ: Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – trình bày:

Ngày 04-12-2023, Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là "Công ty X") và Công ty TNHH X1 (sau đây gọi tắt là "Công ty X1") đã ký kết Hợp đồng mua bán bê tông nhựa nóng tại trạm số 23.128/HĐMB (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng"), về việc mua bán các sản phẩm bê tông nhựa nóng, giá trị hợp đồng là 257.500.000 đồng.

Tại Điều 5.2 của hợp đồng quy định về thời gian thanh toán như sau.

" Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, Bên A tạm ứng 100% giá trị hợp đồng cho Bên B trước khi cấp hàng.

Sau khi Bên B cấp hàng xong, Bên B sẽ lập và chuyển cho Bên A bảng xác nhận khối lượng hàng hóa giao nhận và đối chiếu công nợ. Sau thời gian 5 ngày, nếu không có bất kỳ hiệu chính nào từ Bên A bằng văn bản về các vấn đề cần làm rõ đối với bảng tổng hợp công nợ, được hiểu rằng khối lượng và giá trị thanh quyết toán đó đã được Bên A chấp nhận để làm cơ sở thanh toán và xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT). Bên A thanh toán hết cho Bên B 100% giá trị thanh toán còn lại (nếu có) của hợp đồng trong vòng 15(mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B giao hàng xong, Bên B xuất hóa đơn GTGT cho Bên A ".

Thực hiện theo đúng quy định của hợp đồng, Công ty X đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn GTGT đầy đủ cho Công ty X1 theo như cam kết với tổng giá trị hàng hóa là 242.400.200đồng. Tuy nhiên, về phía Công ty X1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng, chỉ mới thanh toán cho Công ty X số tiền 11.609.600 đồng, không thanh toán đầy đủ trị giá đơn hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày Công ty X giao hàng xong và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X1.

Vào ngày 06-12-2023, hai bên đã ký bảng đối chiếu chi tiết công nợ, theo đó, Công ty X1 xác nhận còn nợ Công ty X số tiền nợ gốc là 230.790.600 đồng. Công ty X đã nhiều lần yêu cầu Công ty X1 thanh toán nhưng đến ngày 05-4-2024, Công ty X1 thanh toán thêm cho Công ty X 30.000.000 đồng.

Ngày 09-7-2024, Công ty X1 thanh toán cho Công ty X số tiền 30.000.000đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc Công ty X1 còn phải thanh toán cho Công ty X là 170.790.600 đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi triệu, bảy trăm chín mươi nghìn, sáu trăm đồng).

Bên cạnh đó, tại Điều 5.2 hợp đồng có quy định:

“ Nếu Bên A thanh toán trễ hạn, sau 15 ngày phần giá trị trễ hạn của từng đợt thanh toán sẽ tính thêm lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng Đ (B1) tại thời điểm thanh toán. Thời gian trễ hạn nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày”.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X1 đã nhiều lần vi phạm thời hạn thanh toán tại Điều 5.2 hợp đồng. Do đó, Công ty X1 có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho Công ty X theo lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng B1 tại thời điểm thanh toán kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ khoản nợ là 10%/năm.

Theo đó, số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh (tạm tính đến ngày 06-8-2024) là 13.238.643 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi chậm thanh toán phát sinh (tạm tính đến ngày 06-8-2024) là 184.029.243 đồng (Bằng chữ: Một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn, bảy trăm bốn mươi đồng)

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp Công ty X khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH X1 thanh toán cho Công ty X số tiền là:

Nợ gốc: 170.790.600 đồng

Lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 06-8-2024 là : 13.238.643 đồng.

Và tiếp tục tính lãi chậm thanh toán đến ngày trả hết nợ.

Tổng cộng: 184.029.243 đồng.

2. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Công ty TNHH X1 do bà Trần Thị H là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án thông báo, niêm yết công khai, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, Công ty TNHH X và Công ty TNHH X1 có giao kết hợp đồng mua bán bê tông nhựa nóng tại trạm số 23.128/HĐMB. Quá trình giao dịch, nguyên đơn cho rằng bị đơn không thực hiện theo đúng thỏa thuận về việc thanh toán tiền hàng và có đơn khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại thành phố V nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn đã được tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không rõ lý do, người đại diện theo ủy quyền

của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và nguyên đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) và Công ty TNHH X1 (gọi tắt là Công ty X1) có giao kết hợp đồng mua bán bê tông nhựa nóng tại trạm số 23.128/HĐMB. Theo nội dung ký kết của hợp đồng thì bên A (Công ty TNHH X1) đồng ý mua và bên B (Công ty TNHH X) đồng ý bán các sản phẩm cho bên A “Tại trạm Bà Rịa” bê tông nhựa nóng C12,5(858),250 tấn, đơn giá 1.030.000 đồng thành tiền 257.500.000 (Hai trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn) đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng và bảng đối chiếu công nợ có đủ cơ sở xác định trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã thực hiện theo đúng quy định của hợp đồng, đã giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X1 theo như cam kết với tổng giá trị hàng hóa là 242.400.200 (Hai trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm ngàn, hai trăm) đồng.

Tại Điều 5.2 của hợp đồng quy định về thời gian thanh toán như sau.

" Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, bên A tạm ứng 100% giá trị hợp đồng cho bên B trước khi cấp hàng.

Sau khi Bên B cấp hàng xong, bên B sẽ lập và chuyển cho bên A bảng xác nhận khối lượng hàng hóa giao nhận và đối chiếu công nợ. Sau thời gian 5 ngày, nếu không có bất kỳ hiệu chỉnh nào từ Bên A bằng văn bản về các vấn đề cần làm rõ đối với bảng tổng hợp công nợ, được hiểu rằng khối lượng và giá trị thanh quyết toán đó đã được Bên A chấp nhận để làm cơ sở thanh toán và xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT). Bên A thanh toán hết cho Bên B 100% giá trị thanh toán còn lại (nếu có) của hợp đồng trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B giao hàng xong, Bên B xuất hóa đơn GTGT cho Bên A ".

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày Công ty X giao hàng xong và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X1, Công ty X1 mới thanh toán cho Công ty X số tiền 11.609.600 đồng và ngày 05-4-2024 thanh toán thêm cho công ty X số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 09-7-2024, Công ty X1 thanh toán cho Công ty X số tiền 30.000.000 đồng. Căn cứ vào quy định về thời gian thanh toán thì Công ty X1 đã vi phạm thời gian thanh toán tiền hàng. Theo như cam kết trong hợp đồng Công ty X đã không thanh

toán đầy đủ trị giá đơn hàng, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm Công ty X1 còn nợ Công ty X số tiền gốc là: 170.790.600đồng. Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty X1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty X.

[2.2]. Theo đơn khởi kiện và bản tự khai người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền nợ gốc từ ngày 06-12-2023 đến ngày 06-8-2024 với mức lãi suất 10%/năm là 13.238.643đồng.

Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại quy định “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”

Tại Điều 5.2 hợp đồng có quy định:

“ Nếu Bên A thanh toán trễ hạn, sau 15 ngày phần giá trị trễ hạn của từng đợt thanh toán sẽ tính thêm lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng Đ (B1) tại thời điểm thanh toán. Thời gian trễ hạn nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày”.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm là trong mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường được xác định từ ba ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP N1, Ngân hàng TMCP C, Ngân hàng N2) là $(12,5\%/năm + 9\%/năm + 8,6\%/năm)/3 \times 150\% = 10,03\%/năm$ theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn nợ gốc và lãi là 183.467.740 đồng.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 306 của Luật Thương mại và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với bị đơn Công ty TNHH X1 về việc “ Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH X1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền 184.029.234 (Một trăm tám mươi tư triệu, không trăm hai mươi chín ngàn, hai trăm ba mươi tư) đồng (trong đó nợ gốc 170.790.600 đồng và nợ lãi 13.238.643 đồng (lãi tạm tính đến ngày 06-8-2024)).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH X1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là đồng 9.173.387đ(Chín triệu một trăm bảy mươi ba ngàn ba trăm tám mươi bảy đồng)

H1 lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.900.000(Năm triệu chín trăm ngàn) đồng cho Công ty TNHH X theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005770 ngày 06-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

4.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND TP Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Cúc

